

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ
ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Tháng 08 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

02 Phan Chu Trinh, P. Hải Cảng, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo tổng hợp giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/06/2019
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên	Bổ nhiệm 29/06/2019
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên	Bổ nhiệm 29/06/2019
Ông Lý Quang Thái	Thành viên	Bổ nhiệm 29/06/2019
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên	Bổ nhiệm 29/06/2019
Ông Lê Hồng Thái	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29/06/2019
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên	Miễn nhiệm 29/06/2019
Ông Vũ Hoàng Hải	Thành viên	Miễn nhiệm 29/06/2019
Ông Nguyễn Văn Phi	Thành viên	Miễn nhiệm 29/06/2019
Ông Nguyễn Thế Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm 29/06/2019

Ban Kiểm soát

Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/06/2019
Bà Vũ Thị Diệp	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm 29/06/2019
Bà Nguyễn Thị Hằng	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm 29/06/2019
Bà Lê Thị Phê	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 29/06/2019
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm 29/06/2019
Ông Trần Trí Phú	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm 29/06/2019

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Tuấn Linh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/06/2019
Ông Lê Hồng Thái	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/06/2019
Ông Trình Văn Nhất	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2019
Ông Lại Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2019 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Phan Tuấn Linh
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 09 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09/08/2019, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được một danh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp toàn phần tại ngày 11/03/2019, báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần tại ngày 13/08/2018.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		330.223.706.608	316.017.194.964
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	169.311.649.042	141.247.168.713
Tiền	111		73.011.649.042	49.947.168.713
Các khoản tương đương tiền	112		96.300.000.000	91.300.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148.828.413.684	163.887.865.445
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	147.960.024.354	127.963.099.826
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.017.036.356	4.231.319.162
Các khoản phải thu khác	136	7	684.513.069	33.777.226.316
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.833.160.095)	(2.083.779.859)
Hàng tồn kho	140	8	9.887.481.993	8.795.688.001
Hàng tồn kho	141		9.887.481.993	8.795.688.001
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.196.161.889	2.086.472.805
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.196.161.889	2.086.472.805
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		303.602.125.593	330.740.244.453
Các khoản phải thu dài hạn	210		101.000.000	101.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	101.000.000	101.000.000
Tài sản cố định	220		269.674.158.254	295.004.853.934
Tài sản cố định hữu hình	221	13	269.103.814.013	294.432.047.085
- Nguyên giá	222		1.096.644.578.652	1.096.227.162.285
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(827.540.764.639)	(801.795.115.200)
Tài sản cố định vô hình	227	10	570.344.241	572.806.849
- Nguyên giá	228		5.863.062.311	5.743.062.311
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.292.718.070)	(5.170.255.462)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.465.940.004	1.122.602.364
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.465.940.004	1.122.602.364
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	27.075.920.000	27.075.920.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.608.000.000	7.608.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.467.920.000	19.467.920.000
Tài sản dài hạn khác	260		5.285.107.335	7.435.868.155
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	5.285.107.335	7.435.868.155
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		633.825.832.201	646.757.439.417

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		91.046.065.885	87.381.938.836
Nợ ngắn hạn	310		91.046.065.885	87.381.938.836
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	28.995.399.292	34.074.597.704
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.487.731.452	1.470.611.430
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	13.027.153.582	6.988.010.295
Phải trả người lao động	314		12.147.115.639	17.656.386.976
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	25.318.783.697	24.543.606.353
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.830.504.595	741.197.202
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.239.377.628	1.907.528.876
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		542.779.766.316	559.375.500.581
Vốn chủ sở hữu	410	18	542.779.766.316	559.375.500.581
Vốn góp của chủ sở hữu	411		404.099.500.000	404.099.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		404.099.500.000	404.099.500.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		65.850.705.829	58.579.363.071
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.829.560.487	96.696.637.510
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		16.163.980.000	96.696.637.510
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		56.665.580.487	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		633.825.832.201	646.757.439.417

Bình Định, ngày 09 tháng 08 năm 2019

lee

Kim Toàn



Nguyễn Thị Hồng Linh
Người lập biểu

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng

Phan Tuấn Linh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	405.136.375.249	344.208.702.069
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	904.286.892	2.247.818
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		404.232.088.357	344.206.454.251
Giá vốn hàng bán	11	22	302.173.849.088	256.148.788.389
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		102.058.239.269	88.057.665.862
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.708.005.962	5.866.719.908
Chi phí tài chính	22		46.617.538	2.287.172.519
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	226.930.763
Chi phí bán hàng	25	24	6.968.118.170	7.594.375.366
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	29.552.984.050	23.010.105.606
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		70.198.525.473	61.032.732.279
Thu nhập khác	31		283.915.043	533.223.136
Chi phí khác	32		172.914.047	321.000.000
Lợi nhuận khác	40		111.000.996	212.223.136
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		70.309.526.469	61.244.955.415
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.643.945.982	11.734.796.976
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		56.665.580.487	49.510.158.439
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.402	1.225

Bình Định ngày 09 tháng 08 năm 2019

lu

Kim Toàn



Nguyễn Thị Hồng Linh
Người lập biểu

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng

Phan Tuấn Linh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		70.309.526.469	61.244.955.415
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26.630.286.187	30.799.679.816
Các khoản dự phòng	03		749.380.236	(183.559.657)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(148.533.725)	(249.727.943)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(4.382.450.279)	(5.212.159.707)
Chi phí lãi vay	06		-	226.930.763
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		93.158.208.888	86.626.118.687
<i>Tăng giảm các khoản phải thu</i>	09		14.310.071.525	(27.185.809.586)
<i>Tăng giảm hàng tồn kho</i>	10		(1.091.793.992)	(51.077.878)
<i>Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)</i>	11		(40.990.643.627)	25.935.598.281
<i>Tăng giảm chi phí trả trước</i>	12		2.041.071.736	579.909.342
<i>Tiền lãi vay đã trả</i>	14		-	(226.930.763)
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp</i>	15		(8.751.196.958)	(11.711.697.236)
<i>Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh</i>	17		(1.300.030.000)	(1.430.550.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		57.375.687.572	72.535.560.847
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
<i>Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác</i>	21		(1.522.928.147)	(139.219.837.920)
<i>Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác</i>	24		-	147.827.000.000
<i>Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	27		4.382.450.279	5.212.159.707
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		2.859.522.132	13.819.321.787
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
<i>Tiền thu từ đi vay</i>	33		-	44.532.112.000
<i>Tiền chi trả nợ gốc vay</i>	34		-	(927.752.333)
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu</i>	36		(32.319.263.100)	(64.637.720.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(32.319.263.100)	(21.033.360.333)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		27.915.946.604	65.321.522.301
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		141.247.168.713	59.093.834.141
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		148.533.725	363.694.000
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	5	169.311.649.042	124.779.050.442

Bình Định, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Handwritten signature

Nguyễn Thị Hồng Linh
Người lập biểu

Handwritten signature

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng



Phan Tuấn Linh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn có 100% vốn Nhà nước cấp, theo Quyết định số 804/QĐ-HDQT ngày 31/10/2009 của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam; Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 25/12/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 01/07/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 404.099.500.000 VND.

Công ty có trụ sở tại: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển;
- Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển; Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, Đại lý vận tải hàng hóa; Đại lý tàu biển; Đại lý vận tải thủy bộ; Vận tải đa phương thức;
- Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu;
- Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;
- Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất đồ gỗ;
- Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Các đơn vị thành viên trực thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
2.	Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
3.	Xí nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.
Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

3.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính kèm theo được tổng hợp từ Báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và Các chi nhánh trực thuộc, các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20
- Máy móc, thiết bị	03 - 12
- Phương tiện vận tải	04 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- Phần mềm quản lý	03 - 08

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.11 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho kỳ hiện tại là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, các công ty con cùng Tổng Công ty, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.091.766.130	224.477.809
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71.919.882.912	49.722.690.904
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	96.300.000.000	91.300.000.000
	169.311.649.042	141.247.168.713

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	147.960.024.354	127.963.099.826
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam	8.180.549.118	7.344.905.880
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	3.566.053.990	3.413.345.634
- Công ty TNHH Thương mại Quý Phước	5.902.069.674	6.290.154.280
- Các khách hàng khác	130.311.351.572	110.914.694.032
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	16.596.812	46.955.704
- Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	16.596.812	46.955.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	684.513.069	-	33.777.226.316	-
- Tạm ứng người lao động	272.533.200	-	440.285.007	-
- Bảo hiểm Xã hội	308.232.750	-	317.483.711	-
- Bảo hiểm Y tế	65.503.050	-	47.821.350	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	33.512.400	-	33.713.900	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	730.558.333	-
- Tạm ứng cổ tức cho cổ đông	-	-	32.277.491.202	-
- Phải thu khác	4.731.669	-	(70.127.187)	-
Dài hạn	101.000.000	-	101.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	101.000.000	-	101.000.000	-
	785.513.069	-	33.878.226.316	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.821.983.358	-	7.172.372.385	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.302.502.076	-	965.473.309	-
Hàng hoá	762.996.559	-	657.842.307	-
	9.887.481.993	-	8.795.688.001	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.196.161.889	2.086.472.805
- Các loại bảo hiểm máy móc, xe cộ	199.196.819	173.188.197
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	67.640.675	1.913.284.608
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.063.298.804	-
- Các khoản khác	866.025.591	-
Chi phí trả trước dài hạn	5.285.107.335	7.435.868.155
- Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, cầu tàu	1.728.726.807	2.968.565.754
- Kinh phí thực hiện CT: di dời 24 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng di dời	2.930.899.504	3.558.949.396
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	625.481.024	908.353.005
	7.481.269.224	9.522.340.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
	máy vi tính	
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
01/01/2019	5.743.062.311	5.743.062.311
- Mua trong kỳ	120.000.000	120.000.000
30/06/2019	5.863.062.311	5.863.062.311
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2019	5.170.255.462	5.170.255.462
- Khấu hao trong kỳ	122.462.608	122.462.608
30/06/2019	5.292.718.070	5.292.718.070
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
01/01/2019	572.806.849	572.806.849
30/06/2019	570.344.241	570.344.241

Tại 30/06/2019: Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 4.454.490.000 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Khảo sát thiết kế quy hoạch bãi hàng	137.200.909	137.200.909	137.200.909	137.200.909
Khảo sát, địa chất, báo cáo khả thi	572.159.095	572.159.095	-	-
Bãi hàng, bãi Công nghệ				
Nâng cấp phần mềm quản lý	555.000.000	555.000.000	555.000.000	555.000.000
Công trình khác	201.580.000	201.580.000	430.401.455	430.401.455
	1.465.940.004	1.465.940.004	1.122.602.364	1.122.602.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết (*)	7.608.000.000	-	7.608.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	7.608.000.000	-	7.608.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác (*)	19.467.920.000	-	19.467.920.000	-
+ Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải	1.467.920.000	-	1.467.920.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty tại ngày 30/06/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải	Số 01A Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	20,00%	20,00%	Dịch vụ công nghiệp Hàng Hải
Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	16,68%	16,68%	Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	Hà Nội	0,02%	0,02%	Ngân hàng, tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	555.150.953.364	185.528.657.416	350.014.898.366	5.532.653.139	1.096.227.162.285
- Mua trong kỳ	-	-	641.909.598	380.160.000	1.022.069.598
- Đầu tư XD CB hoàn thành	157.520.909				157.520.909
- Thanh lý, nhượng bán	(700.839.759)	(61.334.381)			(762.174.140)
30/06/2019	554.607.634.514	185.467.323.035	350.656.807.964	5.912.813.139	1.096.644.578.652
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2019	504.773.084.555	21.644.648.016	270.668.477.842	4.708.904.787	801.795.115.200
- Khấu hao trong kỳ	8.292.031.781	8.014.460.579	9.562.199.792	639.131.427	26.507.823.579
- Thanh lý, nhượng bán	(700.839.759)	(61.334.381)	-	-	(762.174.140)
30/06/2019	512.364.276.577	29.597.774.214	280.230.677.634	5.348.036.214	827.540.764.639
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	50.377.868.809	163.884.009.400	79.346.420.524	823.748.352	294.432.047.085
30/06/2019	42.243.357.937	155.869.548.821	70.426.130.330	564.776.925	269.103.814.013

Tại 30/06/2019: Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 449.687.947.364 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2019 ^đ		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	28.995.399.292	28.995.399.292	34.074.597.704	34.074.597.704
- Công ty Cổ phần Petec Bình Định	17.825.019.850	17.825.019.850	9.218.964.040	9.218.964.040
- Công ty TNHH Vận tải Phúc Trường Linh	3.087.333.333	3.087.333.333	-	-
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	2.530.000.000	2.530.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000
- Ican Company Ltd	-	-	17.662.400.000	17.662.400.000
- Công ty TNHH Vận tải Biển Cửu Long	-	-	1.686.059.100	1.686.059.100
- Các đối tượng khác	5.553.046.109	5.553.046.109	3.527.174.564	3.527.174.564
	28.995.399.292	28.995.399.292	34.074.597.704	34.074.597.704
Phải trả người bán là các bên liên quan	2.530.000.000	2.530.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	2.530.000.000	2.530.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ		30/06/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	6.988.010.295	32.981.216.653	6.988.010.295	26.942.073.366	13.027.153.582	13.027.153.582	1.497.493.999	10.143.945.982
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.785.135.212	9.995.779.178	1.785.135.212	10.283.420.391	1.497.493.999	1.497.493.999	10.143.945.982	58.420.743
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.141.196.958	13.753.945.982	5.141.196.958	8.751.196.958	10.143.945.982	10.143.945.982	58.420.743	1.327.292.858
- Thuế thu nhập cá nhân	61.678.125	1.204.749.580	61.678.125	1.208.006.962	58.420.743	58.420.743	1.327.292.858	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.026.741.913	-	6.699.449.055	1.327.292.858	1.327.292.858		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	25.318.783.697	24.543.606.353
- Chi phí vận chuyển	24.722.057.795	21.099.119.063
- Trích trước chi phí thuê tàu lai	545.800.000	2.735.800.000
- Các khoản trích trước khác	50.925.902	708.687.290
Dài hạn	-	-
	25.318.783.697	24.543.606.353

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	1.830.504.595	741.197.202
- Kinh phí công đoàn	68.640.800	68.044.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	59.165.698	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.702.698.097	673.152.802
- Thuế TNCN	569.448.097	-
- Các khoản khác	1.133.250.000	673.152.802
	1.830.504.595	741.197.202

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. CHI TIẾT GÓP VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
+ Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	303.122.620.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành	12.210.300.000	315.332.920.000
+ Các cổ đông khác	88.766.580.000	88.766.580.000
	404.099.500.000	404.099.500.000

18.2. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	404.099.500.000	404.099.500.000
+ Vốn góp đầu kỳ	404.099.500.000	404.099.500.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	404.099.500.000	404.099.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18.3 CỔ PHIẾU

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>CP</u>	<u>CP</u>
Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)		

18.4 CÁC QUỸ

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ đầu tư phát triển	65.850.705.829	58.579.363.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18.5. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	404.099.500.000	53.234.994.214	76.614.526.314	533.949.020.528
- Lãi trong kỳ	-	-	49.510.158.439	49.510.158.439
- Chia cổ tức năm 2017	-	-	(64.655.920.000)	(64.655.920.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	5.344.368.857	(5.344.368.857)	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(6.614.237.457)	(6.614.237.457)
30/06/2018	404.099.500.000	58.579.363.071	49.510.158.439	512.189.021.510
01/01/2019	404.099.500.000	58.579.363.071	96.696.637.510	559.375.500.581
- Lãi trong kỳ	-	-	56.665.580.487	56.665.580.487
- Chia cổ tức năm 2018 (*)	-	-	(64.655.920.000)	(64.655.920.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	7.271.342.758	(7.271.342.758)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(7.735.731.001)	(7.735.731.001)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	(869.663.751)	(869.663.751)
30/06/2019	404.099.500.000	65.850.705.829	72.829.560.487	542.779.766.316

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 70/NQ- ĐHĐCĐ ngày 29/06/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.441.433,16	1.370.206

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu	405.136.375.249	344.208.702.069
- Doanh thu bán hàng	71.877.338.416	55.337.420.540
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	333.259.036.833	288.871.281.529

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	904.286.892	2.247.818
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	125.578.950	-
+ Giảm giá hàng bán	366.984.232	2.247.818
+ Hàng bán bị trả lại	411.723.710	-

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn bán hàng	64.505.109.571	51.457.384.597
Giá vốn cung cấp dịch vụ	237.668.739.517	204.691.403.792
	302.173.849.088	256.148.788.389

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.502.450.279	2.332.159.707
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.880.000.000	2.880.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	97.391.517	404.832.258
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	148.533.725	249.727.943
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	79.630.441	-
	4.708.005.962	5.866.719.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	29.552.984.050	23.010.105.606
Nguyên vật liệu	2.324.204.569	878.884.730
Nhân viên quản lý	11.540.118.934	10.604.594.065
Khấu hao tài sản cố định	1.960.235.017	2.657.264.269
Thuế, phí lệ phí	2.043.766.859	2.312.945.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.935.278.435	6.033.982.302
Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	749.380.236	522.434.970
Các khoản chi phí bán hàng	6.968.118.170	7.594.375.366
Nhân viên quản lý	5.229.838.704	4.900.561.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.738.279.466	2.693.814.249
	36.521.102.220	30.604.480.972

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	12.381.264.331	11.703.846.577
Chi phí nhân công	65.757.164.514	64.621.707.235
Khấu hao tài sản cố định	26.630.286.187	30.799.679.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.309.958.176	116.158.263.449
Chi phí bằng tiền khác	14.361.788.293	11.464.548.037
Chi phí dự phòng	749.380.236	522.434.970
	274.189.841.737	235.270.480.084

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.665.580.487	49.510.158.439
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	56.665.580.487	49.510.158.439
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.409.950	40.409.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.402	1.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

28. THÔNG TIN KHÁC

Thay đổi chủ sở hữu:

Ngày 30/05/2019, tại Văn bản số 1139/HHVN-TT của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc công bố Thông tin bất thường về việc nhận chuyển giao 75,01% cổ phần Cảng Quy Nhơn về sở hữu Nhà nước.

Thực hiện Kết luận số 1566/KL-TTCTP ngày 17/09/2018 của Thanh tra Chính Phủ việc cổ phần hóa Cảng Quy Nhơn, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành đã ký "Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu cổ phần Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn" làm căn cứ để thực hiện việc chuyển giao cổ phần.

Trong ngày 25/05/2019, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã:

- (i) Hoàn trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành số tiền đã nhận khi chuyển nhượng 75,01% vốn điều lệ Cảng Quy Nhơn (415.156.027.500 đồng);
- (ii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành đã thực hiện các thủ tục theo quy định để chuyển quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần Cảng Quy Nhơn cho Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam qua Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD).

Ngày 29/05/2019, VSD đã có Văn bản số 4760/VSD-ĐK thông báo đã thực hiện việc chuyển quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần Cảng Quy Nhơn (Mã QNP) từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành sang Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam với ngày hiệu lực chuyển quyền sở hữu là ngày 29/05/2019.

Như vậy, kể từ ngày 29/05/2019, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã chính thức trở thành cổ đông sở hữu 75,01% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

Vụ kiện với Công ty Cửu Long:

Trong kỳ Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (Cảng Quy Nhơn) có tiến hành Đơn khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế số 274/CUULONG/2016/01/02 đối với Công ty TNHH Vận tải Biển Cửu Long (Công ty Cửu Long) đơn vị cung cấp dịch vụ lai dắt tàu biển cho Công ty. Theo đơn khởi kiện thiệt hại của Cảng Quy Nhơn từ việc Công ty Cửu Long đơn phương chấm dứt hợp đồng là 2.615.000.000 đồng trong đó: Thiệt hại từ chênh lệch doanh thu dịch vụ lai dắt tàu lai dắt Cảng Quy Nhơn thu của Chủ tàu/Hãng tàu/Đại lý tàu và doanh thu thanh toán theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng đã ký giữa Cảng Quy Nhơn và Công ty Cửu Long là 1.388.422.570 đồng. Thiệt hại từ việc Công ty Cửu Long không hoàn trả vị trí neo tàu lai lại cho Cảng Quy Nhơn nên tàu lai của Cảng Quy Nhơn phải neo đậu tại ½ Cầu 3 cụm Cảng Quy Nhơn dẫn đến Cầu 3 mất đi ½ sản lượng khai thác gây thiệt hại số tiền 1.226.826.810 đồng. Đến thời điểm 30/06/2019, Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Định đang tiến hành thụ lý vụ án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty đã được soát xét.


Bình Định, ngày 09 tháng 08 năm 2019



Nguyễn Thị Hồng Linh
Người lập biểu



Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng



Phan Tuấn Linh
Tổng Giám đốc